

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
927 TRẦN HƯNG ĐẠO, PHƯỜNG 1, QUẬN 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN HÀNG

- RIÊNG LẺ -

QUÝ I - 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG LẺ)
QUÝ I NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	Tài sản	580.204.428	566.834.276
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.326.657	3.394.782
II	Tiền gửi tại NHNN	11.834.049	11.719.490
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	30.213.193	29.042.942
1	- Tiền gửi tại các TCTD	29.033.193	29.042.942
2	- Cho vay các TCTD khác	1.180.000	-
3	- Dự phòng rủi ro(*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
1	- Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh(*)	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	15.829	75.390
VI	Cho vay khách hàng	341.288.308	330.940.748
1	- Cho vay khách hàng	344.226.409	333.878.849
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(2.938.101)	(2.938.101)
VII	Hoạt động mua nợ	-	-
1	- Mua nợ	-	-
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	51.187.820	55.321.007
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	27.045.155	28.941.938
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	31.714.207	33.296.884
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư(*)	(7.571.542)	(6.917.815)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.112.308	1.112.308
1	- Đầu tư vào công ty con	1.086.005	1.086.005
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(385)	(385)
X	Tài sản cố định	3.403.716	3.428.277
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.797.275	1.817.472
	* Nguyên giá TSCĐ	2.922.327	2.914.433
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(1.125.052)	(1.096.961)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	1.606.441	1.610.805
	* Nguyên giá TSCĐ	1.951.523	1.943.306
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(345.082)	(332.501)
XI	Tài sản có khác	138.822.548	131.799.332
1	- Các khoản phải thu	78.704.062	80.286.630
2	- Các khoản lãi, phí phải thu	61.470.129	52.881.715
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	- Tài sản Có khác	266.196	248.826
5	- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (*)	(1.617.839)	(1.617.839)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		580.204.428	566.834.276



STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	580.204.428	566.834.276
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	23.228	24.110
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	47.962.451	45.812.297
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	28.128.980	30.903.378
2	- Vay các TCTD khác	19.833.471	14.908.919
III	Tiền gửi của khách hàng	434.072.267	438.832.718
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	65.925.933	49.874.152
VII	Tài sản nợ khác	15.805.901	15.895.739
1	- Các khoản lãi, phí phải trả	12.660.417	12.541.715
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	3.145.484	3.354.024
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		563.789.780	550.439.016
VIII	Vốn chủ sở hữu	16.414.648	16.395.260
1	- Vốn của TCTD	15.239.936	15.239.936
	* Vốn điều lệ	15.231.688	15.231.688
	* Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	-	-
2	- Quỹ của TCTD	484.642	508.133
3	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7.354)	-
4	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	- Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế	697.424	647.191
	* Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	675.247	490.585
	* Lợi nhuận kỳ này	22.177	156.606
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		580.204.428	566.834.276

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Bảo lãnh vay vốn	15.936	15.936
	Cam kết giao dịch hối đoái	55.350.764	54.890.178
	- Cam kết mua ngoại tệ	122.401	3.814.851
2	- Cam kết bán ngoại tệ	948.363	1.728.636
	- Cam kết giao dịch hoán đổi	54.280.000	49.346.691
	- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	322.822	244.570
5	Bảo lãnh khác	9.330.838	6.118.697
6	Cam kết khác	5.542	1.547

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dàm Huệ Mai

NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VĂN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(RIÊNG LẺ)
QUÝ I NĂM 2020**

DVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1.	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.532.556	8.494.066	10.532.556	8.494.066
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	9.402.053	8.466.269	9.402.053	8.466.269
I.	Thu nhập lãi thuần	1.130.503	27.797	1.130.503	27.797
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	243.733	257.808	243.733	257.808
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	79.755	65.263	79.755	65.263
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	163.978	192.545	163.978	192.545
III.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.769	(7.829)	23.769	(7.829)
IV.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	138.661	138.641	138.661	138.641
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	7.015	291.701	7.015	291.701
6.	Chi phí hoạt động khác	31.879	3.705	31.879	3.705
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	(24.864)	287.996	(24.864)	287.996
VII.	Thu từ góp vốn, mua cổ phần	-	6	-	6
VIII.	Chi phí hoạt động	756.079	579.973	756.079	579.973
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	675.968	59.183	675.968	59.183
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	653.726	22.226	653.726	22.226
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	22.242	36.957	22.242	36.957
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	65	1.424	65	1.424
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế TNDN	65	1.424	65	1.424
XIII.	Lợi nhuận sau thuế	22.177	35.533	22.177	35.533

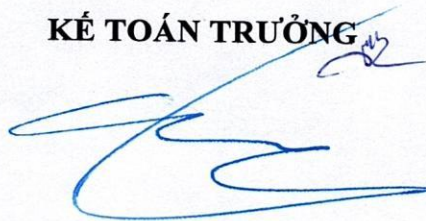
LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đàm Huệ Mai


NGUYỄN VĂN HÙNG



VÕ TẤN HOÀNG VĂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG LẺ)
QUÝ I NĂM 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I.2020	Quý I.2019
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.408.659	9.061.131
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(9.271.555)	(7.565.315)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	163.978	192.545
04	Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng, chứng khoán)	163.581	105.332
05	Thu nhập khác	(29.635)	238.511
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.374	49.528
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(953.428)	(887.490)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(9.072)	(14.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(6.525.098)	1.180.118
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.180.000)	-
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.004.120	143.866
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	59.561	(724)
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(10.347.560)	(13.395.115)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(7.152)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	1.583.168	320.053
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(882)	(4.896.449)
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD	2.150.155	(12.210.993)
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	(4.760.452)	26.690.769
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	15.234.781	4.124.382
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	33.763	(124.497)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	-	(2.385)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.748.444)	1.821.873



STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I.2020	Quý I.2019
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ (*)	(26.764)	(37.557)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.247	47
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	-
04	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-	-
05	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu tiền bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
06	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	6
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(24.517)	(37.504)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	824.000	-
03	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	(7.000)	(9.000)
04	Cổ tức trả cho cổ đông và lợi nhuận đã chia (*)	-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	817.000	(9.000)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(955.961)	1.775.369
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	44.157.214	35.201.158
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(7.354)	9.187
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	43.193.899	36.985.714

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dàm Huệ Mai

NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VĂN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020 – RIÊNG LẺ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài. Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Cung cấp các phương tiện thanh toán. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Tổ chức thanh toán nội bộ; tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật. Tham gia thị trường tiền tệ: đấu giá tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật. Ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng. Dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. Đại lý bảo hiểm. Dịch vụ môi giới tiền tệ. Hoạt động mua nợ. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.



2. Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 15.231.688 triệu đồng.

3. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

4. Công ty con : tại ngày 31/03/2020, Ngân hàng có 2 công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012.	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản.	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 08 năm 1995.	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.	81,8%

5. Thành phần Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đinh Văn Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Phương Hồng	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên

6. Thành phần Ban Điều Hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thiết Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thống Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Khánh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế Toán Trưởng
Bà Đoàn Quế Thanh	Giám đốc Khối Quản trị Nội chính
Bà Trần Thị Minh Thảo	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính Cá nhân
Ông Lê Quang Huy	Giám đốc Khối Thẻ và Ngân hàng số
Ông Ngô Nam Phong	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Ông Huỳnh Trung Minh	Giám đốc Khối Hỗ trợ Kinh doanh
Bà Nguyễn Thụy Ngọc Châu	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực

7. Tổng số cán bộ công nhân viên ngày 31/03/2020:

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 6.686 nhân viên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định

16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 07 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

- Cơ sở đánh giá là nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực kế toán số 01 – VAS 01 – Chuẩn mực chung.
- Trong kỳ, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính riêng lẻ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 – VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đưa vào bảng tổng kết tài sản và kết thúc mỗi niên độ kế toán sẽ được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo Thông tư số 15/2015/TT-NHNN ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Hướng dẫn giao dịch ngoại

tệ trên thị trường ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối; công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các Khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các Khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập, SCB thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 Hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19, kể từ ngày được cơ cấu lại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

5. Kế toán cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu



tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Khi phân loại nợ, dự phòng rủi ro được trích lập theo tỷ lệ quy định tại các thông tư trên.

5.4. Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Các khoản vay không có khả năng thu hồi, định kỳ Ngân hàng họp Hội đồng xử lý nợ và xử lý theo đúng trình tự quy định. Sau đó tiếp tục theo dõi khoản vay ở ngoài bảng tổng kết tài sản và tiếp tục thu nợ. Khi thu được các khoản nợ đã xử lý này sẽ ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng thực hiện xóa sổ các khoản vay không có khả năng thu hồi theo quyết định số Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

6.2. Chứng khoán đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó.
- Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

7. Kế toán tài sản cố định

❖ Nguyên tắc ghi nhận

- TSCĐ được ghi nhận theo các chuẩn mực kế toán số 03 – VAS 03 – TSCĐ hữu hình và chuẩn mực kế toán Việt Nam, 04 – VAS 04 – TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho/thu hồi từ cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận chi phí đi vay theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – VAS 16 – Chi phí đi vay.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ

Đvt : Triệu đồng

1. Chứng khoán kinh doanh : Không phát sinh
 2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tai ngày Cuối quý	58.309.206	15.829	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.319.598	-	8.587
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	52.989.608	24.416	-
Tai ngày đầu năm	53.906.239	75.390	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.613.051	-	6.598
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	47.293.188	81.988	-

3. Cho vay khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
Cho vay TCKT, cá nhân trong nước	344.197.736	333.851.088
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG	1.858	1.411
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản phải trả thay khách hàng (bảo lãnh)	26.815	26.350
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	344.226.409	333.878.849

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối quý	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	340.536.111	330.866.553
Nợ cần chú ý	1.718.670	1.368.188
Nợ dưới tiêu chuẩn	398.666	301.025
Nợ nghi ngờ	396.930	273.654
Nợ có khả năng mất vốn	1.176.032	1.069.429
Tổng	344.226.409	333.878.849

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối quý	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	183.940.551	178.844.420
Nợ trung hạn	75.028.022	69.561.344
Nợ dài hạn	85.257.836	85.473.085
Tổng	344.226.409	333.878.849

4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự phòng rủi ro cho khách hàng	(2.938.101)	(2.938.101)
- Dự phòng cụ thể	(526.254)	(526.254)
- Dự phòng chung	(2.411.847)	(2.411.847)
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
- Dự phòng chung	-	-
Tổng cộng	(2.938.101)	(2.938.101)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	(2.411.847)	(526.254)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	-
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	(2.411.847)	(526.254)
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	(2.252.361)	(465.666)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(159.486)	(67.740)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		7.152
Số dư cuối kỳ	(2.411.847)	(526.254)

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Chứng khoán Nợ	27.018.015	28.914.798
- Chứng khoán Chính phủ	26.017.973	26.914.532
- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	1.000.042	2.000.266
b. Chứng khoán Vốn	27.140	27.140
- Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành	18.140	18.140
- Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành	9.000	9.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(15.293)	(15.293)
Trong đó: - <i>Dự phòng giảm giá</i>	(291)	(291)
- <i>Dự phòng chung</i>	(15.002)	(15.002)
Tổng	27.029.862	28.926.645

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	-	1.550.000
Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Trong đó: <i>Dự phòng chung</i>	-	-
Tổng	-	1.550.000

5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	31.714.207	31.746.884
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(7.556.249)	(6.902.522)
Tổng	24.157.958	24.844.362

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	1.086.005	1.086.005
Các khoản đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(385)	(385)
Tổng	1.112.308	1.112.308

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)
- CTCP DL Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
- CTCP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
- CTCP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
- CTCP thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	7.962	6,64	7.962	6,64
	26.688		26.688	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(385)		(385)	
Tổng	26.303		26.303	

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
7.1. Vay NHNN	23.228	24.110
- Vay theo hồ sơ tín dụng	23.228	24.110
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	-	-
- Vay cầm cố các GTCG	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
7.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	23.228	24.110

8. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	Cuối quý	Đầu năm
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	14.964.660	19.436.578
- Bằng VND	14.964.660	19.436.578
b. Tiền gửi có kỳ hạn	13.164.320	11.466.800
- Bằng VND	11.984.320	10.423.700
- Bằng ngoại hối	1.180.000	1.043.100
Tổng	28.128.980	30.903.378
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	19.793.081	14.856.725
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	18.631.081	14.856.725
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
- Bằng ngoại hối	40.390	52.194
Tổng	19.833.471	14.908.919
Tổng tiền gửi và vay của TCTD khác	47.962.451	45.812.297

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	27.446.987	37.688.411
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.470.068	15.256.383
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.971.080	22.426.569
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1.531	1.375
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.308	4.084
Tiền gửi có kỳ hạn	405.451.231	399.931.399
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	28.202.306	32.999.056
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	74.146	72.837
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	373.392.160	362.963.878
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.782.619	3.895.628
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.026.366	1.076.791
Tiền gửi ký quỹ	147.683	136.117
Tổng	434.072.267	438.832.718

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi của TCKT	44.337.309	53.995.916
Công ty nhà nước.	1.220.249	1.401.895
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	429.812	668.290

Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	5.540	6.180
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	26.090.529	34.700.698
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	106.871	89.472
Công ty cổ phần khác	8.731.091	10.031.888
Công ty hợp danh	11.108	11.606
Doanh nghiệp tư nhân	8.044	6.115
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.118.449	4.346.176
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	46.908	52.432
Hộ kinh doanh	-	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.568.708	2.681.164
Tiền gửi của cá nhân	388.638.034	383.623.792
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.096.924	1.213.010
Tổng	434.072.267	438.832.718

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Dưới 12 tháng	30.221.033	28.795.452
Từ 12 tháng đến 5 năm	26.435.900	12.626.700
Từ 5 năm trở lên	9.269.000	8.452.000
Tổng	65.925.933	49.874.152

11. Các khoản nợ khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Các khoản phải trả nội bộ	59.713	289.923
- Các khoản phải trả bên ngoài	2.824.669	2.802.999
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	261.102	261.102
Tổng	3.145.484	3.354.024

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Điều chỉnh khác	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối quý
			Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	21.735		17.767	(32.585)	6.917
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.865		10.336	(9.073)	10.128
Thuế thu nhập cá nhân	11.675		52.181	(42.713)	21.143
	42.275	-	80.284	(84.371)	38.188

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý
Vốn điều lệ	15.231.688	-	-	15.231.688
Thặng dư vốn cổ phần	95.912	-	-	95.912
Cổ phiếu quỹ	(87.709)	-	-	(87.709)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	10.397.306	(10.404.660)	(7.354)
Quỹ đầu tư phát triển	2.443	-	-	2.443
Quỹ dự phòng tài chính (*)	318.554	-	-	318.554
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	163.645	-	-	163.645
Quỹ khác	-	-	-	-
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	45	-	-	45
Lợi nhuận chưa phân phối (*)	675.247	22.177		697.424
Tổng cộng	16.399.825	10.419.483	(10.404.660)	16.414.648

(*) Ghi chú: Số liệu thuyết minh đầu kỳ là số liệu chưa thực hiện bút toán điều chỉnh theo kiểm toán.

13.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng CP đăng ký phát hành	1.523.168.810	1.523.168.810
- Số lượng CP đã bán ra công chúng	1.523.168.810	1.523.168.810
+ Cổ phiếu phổ thông	1.523.168.810	1.523.168.810
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu phổ thông	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu phổ thông	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ / CP	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KOKD QUÝ**14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<u>Lũy kế đến quý I/2020</u>	<u>Lũy kế đến quý I/2019</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	79.915	60.429
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.054.370	7.857.171
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	387.725	567.692
- Thu lãi từ CK kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ CK đầu tư	387.725	567.692
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	10.546	8.774
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	-
Tổng	10.532.556	8.494.066

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Lũy kế đến quý I/2020</u>	<u>Lũy kế đến quý I/2019</u>
Trả lãi tiền gửi	8.123.421	7.490.686
Trả lãi tiền vay	134.491	311.813
Trả lãi phát hành GTCG	1.138.579	661.201
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí huy động khác	5.562	2.569
Tổng	9.402.053	8.466.269

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<u>Lũy kế đến quý I/2020</u>	<u>Lũy kế đến quý I/2019</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	168.921	113.225
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	78.686	39.760
- Thu từ kinh doanh vàng	2.492	163
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	87.743	73.302
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	145.152	121.054
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.914	1.209
- Chi về kinh doanh vàng	-	152
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	142.238	119.693
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.769	(7.829)

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Lũy kế đến quý I/2020	Lũy kế đến quý I/2019
Thu nhập mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán kinh doanh	-	-

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Lũy kế đến quý I/2020	Lũy kế đến quý I/2019
Thu nhập mua bán chứng khoán đầu tư	155.918	140.086
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	17.257	1.445
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán đầu tư	138.661	138.641

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Lũy kế đến quý I/2020	Lũy kế đến quý I/2019
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	-	6
- Từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh</i>	-	-
- Từ chứng khoán <i>Vốn đầu tư</i>	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	6
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	6

20. Chi phí hoạt động:

	Lũy kế đến quý I/2020	Lũy kế đến quý I/2019
1. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí	801	558
2. Chi phí cho nhân viên	233.304	111.168
- Chi lương và phụ cấp	196.001	76.319
- Các khoản chi đóng góp theo lương	23.913	21.458
- Chi trợ cấp	233	347
- Chi khác cho nhân viên	13.157	13.044
3. Chi hoạt động quản lý và công vụ	188.654	176.294
- Công tác phí	2.705	4.793
- Chi cho hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	12.751	7.999
- Chi hoạt động quản lý khác	173.198	163.502
4. Chi về tài sản	176.880	156.365

Trong đó: Khấu hao TSCĐ	51.178	57.209
5. Chi nộp bảo hiểm tiền gửi, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	156.440	135.588
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
Tổng	756.079	579.973

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

21. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	2.326.657	2.318.708
Tiền gửi tại NHNN	11.834.049	6.537.996
Tiền gửi thanh toán và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	29.033.193	28.129.010
Tổng	43.193.899	36.985.714

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

22. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên

	<u>Lũy kế đến quý I/2020</u>	<u>Lũy kế đến quý I/2019</u>
I. Tổng số CBNV bình quân	6.873	6.365
II. Thu nhập của cán bộ nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	402.762	407.077
2. Tiền thưởng	-	
3. Thu nhập khác	28.519	27.743
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	431.281	434.820
5. Tiền lương bình quân tháng/người	19,53	21,32
6. Thu nhập bình quân tháng/người	20,92	22,77

23. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty con	Tiền gửi	11.099.665
	Tất toán tiền gửi	(11.001.894)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	15.324
	Tất toán tiền gửi	(12.784)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	1.923
	Tất toán tiền gửi	(2.226)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	2.700

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31/03/2020

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(phải trả)
Công ty con	Tiền gửi	(334.182)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(18.340)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(632.586)

24. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản (*)			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	28.553.548	1.659.645	30.213.193
Cho vay khách hàng	344.226.409	-	344.226.409
Chứng khoán đầu tư	58.759.362	-	58.759.362
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.112.693	-	1.112.693
Công nợ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	47.935.788	26.663	47.962.451
Tiền gửi của khách hàng	434.072.267	-	434.072.267
Cam kết ngoại bảng (*)	65.097.707	-	65.097.707

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro, các khoản ký quỹ

VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. Rủi ro thị trường

25.1 Rủi ro lãi suất:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Kỳ hạn định giá lại lãi suất					Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.326.657	-	-	-	-	-	2.326.657
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.834.049	-	-	-	-	11.834.049
Tiền gửi và cho vay TCTD khác (*)	-	-	23.723.193	6.490.000	-	-	-	30.213.193
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	15.829	-	-	-	-	-	15.829
Cho vay khách hàng (*)	3.549.698	-	81.839.791	91.712.052	104.840.498	54.565.672	7.718.697	344.226.409
Chứng khoán đầu tư (*)	-	31.741.347	-	-	199.999	4.380.671	8.940.755	58.759.362
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.112.693	-	-	-	-	-	1.112.693
Tài sản cố định và bất động sản	-	3.403.716	-	-	-	-	-	3.403.716
Tài sản có khác (*)	7.123.401	85.974.890	1.695.594	338.254	-	42.477	39.629.890	140.440.387
Tổng tài sản	10.673.099	124.575.132	119.092.627	98.540.306	105.040.497	58.988.820	56.289.342	592.332.295
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	48	8.997	14.183	-	-	23.228
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	40.524.364	7.406.620	4.297	25.321	1.849	47.962.451
Tiền gửi của khách hàng	-	-	85.284.187	85.975.337	133.200.464	111.901.993	17.710.211	434.072.267
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.114.700	7.031.400	16.576.725	14.252.058	25.951.050	65.925.933
Các khoản nợ khác	-	15.805.901	-	-	-	-	-	15.805.901
Tổng nợ phải trả	-	15.805.901	127.923.299	100.422.354	149.795.669	126.179.372	43.663.110	563.789.780
Mức chênh lệch cam với lãi suất	10.673.099	108.769.231	(8.830.672)	(1.882.048)	(44.755.172)	(67.190.552)	12.626.232	28.542.515

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

25.2 Rủi ro tiền tệ

Chiến lược quản lý rủi ro

- Tuân thủ trạng thái ngoại hối theo quy định của NHNN;
- Cấp hạn mức giao dịch ngoại hối với đối tác;
- Phân định hạn mức giao dịch đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối; giới hạn mức thua lỗ tối đa cho mỗi giao dịch ngoại hối đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối.
- Tổng mức thua lỗ được phép cho mỗi giao dịch viên ngoại hối không được vượt quá một tỷ lệ quy định /vốn tự có của Ngân hàng. Khi vượt tỷ lệ này, Ban điều hành phải lập tức quyết định ngưng giao dịch ngoại hối đối với nhân viên giao dịch ngoại hối này;
- Xây dựng biện pháp chế tài trong các giao dịch ngoại hối thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng;
- Tổ chức mô hình kinh doanh ngoại hối, đảm bảo tính độc lập và kiểm tra chéo giữa các bộ phận kinh doanh, kiểm soát và hỗ trợ giao dịch.

Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

ĐVT : đồng/ngoại tệ.

USD	23.600
EUR	26.040
GBP	29.215
JPY	218,50
CHF	24.675
CAD	16.740
AUD	14.670
SGD	16.565
NZD	14.270
KRW	20,15
XAU	4.752.500

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	XAU quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	322.094	508.268	78.069	205.577	1.114.008
2. Tiền gửi tại NHNN		2.712.699		-	2.712.699
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	292.493	13.929.051		1.030.958	15.252.502
4. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1.839.500			1.839.500
5. Cho vay khách hàng (*)		815.927	9.363		825.290
6. Các tài sản Có khác (*)		392.933		2	392.935
Tổng tài sản	614.587	20.198.378	87.432	1.236.537	22.136.934
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
1. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		1.220.390		-	1.220.390
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài		26.663		-	26.663
2. Tiền gửi của khách hàng	588.499	18.946.764		1.169.785	20.705.048
3. Các khoản nợ khác	1.851	202.929		26.415	231.195
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	590.350	20.370.083	-	1.196.200	22.156.633
Trạng thái tiền tệ nội bảng	24.237	(171.705)	87.432	40.337	(19.699)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(10.809)	2.589.368		4.401	2.582.960
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	13.428	2.417.663	87.432	44.738	2.563.261

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

25.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.326.657	-	-	-	-	-	2.326.657
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	11.834.049	-	-	-	-	-	11.834.049
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	23.723.193	6.490.000	-	-	-	-	30.213.193
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)	-	-	-	15.829	-	-	-	-	15.829
Cho vay khách hàng (*)	2.762.031	787.667	19.105.228	27.840.278	199.499.023	64.623.284	29.608.898	344.226.409	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	27.045.155	-	-	28.715.549	2.998.658	58.759.362	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.112.693	-	1.112.693	
Tài sản cố định và bất động sản	-	-	-	-	-	-	3.403.716	3.403.716	
Tài sản có khác (*)	7.909	7.115.492	4.357.921	3.260.046	30.846.119	68.180.223	26.672.677	140.440.387	
Tổng tài sản	2.769.940	7.903.159	88.392.203	37.606.153	230.345.142	162.631.749	62.683.949	592.332.295	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	48	8.997	14.183	-	-	-	23.228
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	40.524.364	7.406.620	29.618	1.849	-	-	47.962.451
Tiền gửi của khách hàng	-	-	85.284.187	85.975.337	245.102.456	17.710.212	75	434.072.267	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.114.700	7.031.400	30.828.783	16.712.050	9.239.000	65.925.933	
Các khoản nợ khác	-	-	2.726.889	4.195.410	7.768.490	432.592	682.520	15.805.901	
Tổng nợ phải trả	-	-	130.650.188	104.617.764	283.743.530	34.856.703	9.921.595	563.789.780	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.769.940	7.903.159	(42.257.985)	(67.011.611)	(53.398.388)	127.775.046	52.762.354	28.542.515	

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31/03/2020 như sau:



25.4 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.326.657	-	-	-	-	2.326.657
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	11.834.049	-	-	-	-	11.834.049
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	23.723.193	6.490.000	-	-	-	30.213.193
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)	-	-	-	15.829	-	-	-	15.829
Cho vay khách hàng (*)	2.762.031	787.667	19.105.228	27.840.278	199.499.023	64.623.284	29.608.898	344.226.409
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	27.045.155	-	-	28.715.549	2.998.658	58.759.362
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.112.693	-	1.112.693
Tài sản cố định và bất động sản	-	-	-	-	-	-	3.403.716	3.403.716
Tài sản có khác (*)	7.909	7.115.492	4.357.921	3.260.046	30.846.119	68.180.223	26.672.677	140.440.387
Tổng tài sản	2.769.940	7.903.159	88.392.203	37.606.153	230.345.142	162.631.749	62.683.949	592.332.295
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	48	8.997	14.183	-	-	23.228
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	40.524.364	7.406.620	29.618	1.849	-	47.962.451
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	39.954.591	19.877.052	87.315.627	286.924.922	75	434.072.267
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.114.700	7.031.400	30.828.783	16.712.050	9.239.000	65.925.933
Các khoản nợ khác	-	-	2.726.889	4.195.410	7.768.490	432.592	682.520	15.805.901
Tổng nợ phải trả	-	-	85.320.592	38.519.479	125.956.701	304.071.413	9.921.595	563.789.780
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.769.940	7.903.159	3.071.611	(913.326)	104.388.441	(141.439.664)	52.762.354	28.542.515

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (Theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi năm 2018 và 2019 dao động trong khoảng 76% - 87%)

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



(Handwritten signature)
NGUYỄN VĂN HÙNG
 22/22

(Handwritten signature)
Đàm Huệ Mai

VÕ TẤN HOÀNG VÂN
 BTCB riêng lẻ - Quý I/2020